|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH BẮC GIANG**Số: /TTr-TTHĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

 Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thường trực HĐND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 như sau:

**I. Sự cần thiết ban hành văn bản**

***1. Căn cứ pháp lý***

- Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: *"1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; 2. Chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên"*;

- Tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật: *"Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh"*;

- Tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: *"Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật"*;

- Công văn số 452/BCTĐB-CTĐB ngày 03/12/2012 của Ban Công tác đại biểu của Quốc hội; Công văn số 16561/BTC-HCSN ngày 27/11/2012 của Bộ Tài chính cho phép HĐND tỉnh áp dụng Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII để quy định mức chi tiêu cho HĐND phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

***2. Cơ sở thực tiễn***

 Kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh khóa XVIII đã ban hành Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021. Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND được ban hành trên cơ sở quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND; nội dung, mức chi áp dụng tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13. Nghị quyết được ban hành góp phần đảm bảo điều kiện cho các hoạt động của HĐND.

Sau 05 năm thực hiện, đến nay một số định mức chi không còn phù hợp. Mặt khác, Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND khóa XVIII có hiệu lực áp dụng cho nhiệm kỳ 2016 - 2021. Vì vậy, để có cơ sở thực hiện đảm bảo điều kiện hoạt động HĐND nhiệm kỳ 2021 - 2026, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

**II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng dự thảo Nghị quyết**

***1. Mục đích***

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tạo cơ sở pháp lý, đảm bảo điều kiện vật chất và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của HĐND.

***2. Quan điểm***

- Nghị quyết được xây dựng đảm bảo đúng thẩm quyền, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương;

- Nghị quyết được xây dựng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 và các văn bản khác có liên quan, đồng thời xem xét, vận dụng những nội dung phù hợp quy định tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nội dung, mức chi đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 và đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố và được Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra theo quy định.

**IV. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo nghị quyết**

**1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hình thức Nghị quyết ban hành quy định gồm 03 chương và 12 điều: Chương I. Quy định chung; Chương II. Những quy định cụ thể; Chương III. Điều khoản thi hành

**2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết**

Nội dung, mức chi của dự thảo Nghị quyết cơ bản kế thừa và giữ nguyên theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND, dự thảo Nghị quyết có bổ sung một số nội dung chi và nâng mức hỗ trợ so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND. Các nội dung, mức chi của dự thảo Nghị quyết đều đảm bảo theo quy định và thấp hơn so với mức quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13. Nội dung cụ thể như sau:

- Mức chi hỗ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp;

- Mức chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát;

- Mức chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri;

- Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng văn bản và ban hành văn bản của HĐND, thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh;

- Mức hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh;

- Mức chi hỗ trợ hoạt động các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh;

- Mức chi hỗ trợ xây dựng nghị quyết đối với đại biểu chuyên trách, cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

**V. Những vấn đề cần xin ý kiến**

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026. Thường trực HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Kèm theo Tờ trình là dự thảo Nghị quyết và bản giải trình nội dung dự thảo Nghị quyết)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*- Như trên;- Thường trực HĐND tỉnh; - Các Ban của HĐND tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.- Lưu: VT, CTHĐNDP.Yến. | **TM. THƯỜNG TRỰC HĐND****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Lâm Thị Hương Thành** |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH BẮC GIANG**Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2021* |

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính**

**phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang,**

**Khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 02**

*Căn cứ Luật Tổ chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIII về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội Khóa XIII;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số /TTr-HĐND ngày /7/2021 của Thường trực HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

**Điều 2.** Giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 02 thông qua ngày tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động HĐND tỉnh Bắc Giang, khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;- Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; - Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; - Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố; - Các Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; - Cổng thông tin Đại biểu dân cử Bắc Giang;- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.- Lưu: VT, CTHĐND. | **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động HĐND tỉnh Bắc Giang, Khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND tỉnh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1**. **Phạm vi áp dụng**

Quy định này quy định một số định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

**Điều 2.** **Đối tượng áp dụng**

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh; cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; công chức các cơ quan, ban, ngành được trưng tập phục vụ hoạt động của HĐND.

**Điều 3**. **Nguyên tắc chung**

1. Việc chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh được trích từ nguồn dự toán kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh hàng năm đảm bảo đúng định mức, đối tượng quy định tại Nghị quyết này. Các chế độ chi tiêu tài chính không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí phải đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4**. **Mức chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp**

1. Kỳ họp HĐND tỉnh

a) Chủ tọa và điều hành kỳ họp: 500.000 đồng/người/ngày.

b) Thư ký kỳ họp: 200.000 đồng/người/ngày.

c) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Khách mời tham dự kỳ họp; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và người được trưng tập để phục vụ kỳ họp: 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Hỗ trợ tiền ăn (người không ăn được thanh toán bằng tiền mặt): 200.000 đồng/ngày/người.

e) Chế độ phòng nghỉ, nước giải khát: Thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Họp thẩm tra của các Ban HĐND; thẩm định của Đảng đoàn HĐND; phiên họp thường kỳ của Thường trực HĐND tỉnh; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự án luật, Pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân.

a) Chủ trì cuộc họp: 200.000 đồng/người/buổi;

b) Thư ký, đại biểu mời dự họp, phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi;

c) Công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ cuộc họp: 70.000 đồng/người/buổi.

**Điều 5. Mức chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát**

1. Mức chi xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát

a) Chi xây dựng văn bản giám sát

- Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát: 2.000.000 đồng/văn bản.

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát đối với từng đơn vị giám sát: 1.000.000 đồng/báo cáo.

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung: 3.000.000 đồng/báo cáo;

b) Chi xây dựng văn bản khảo sát chuyên đề

- Xây dựng đề cương khảo sát: 1.000.000 đồng/văn bản

- Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2. Chi hội nghị, cuộc họp

a) Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn giám sát, khảo sát: 200.000 đồng/người/buổi;

b) Thành viên đoàn giám sát, khảo sát; đại biểu mời dự; thành viên Tổ giúp việc; phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi;

c) Lái xe được phân công của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ đoàn giám sát, khảo sát: 70.000 đồng/người/buổi.

**Điều 6**. **Mức chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri**

1. Hỗ trợ tiền trang trí khánh tiết, tiền nước uống tại các điểm tiếp xúc cử tri: 1.000.000 đồng/1 điểm/lần.

 2. Mức chi bồi dưỡng tiếp xúc cử tri:

 a) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/buổi.

b) Cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ tiếp xúc cử tri và phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/buổi.

 **Điều 7. Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng và ban hành văn bản**

1. Mức chi bồi dưỡng xây dựng văn bản, tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh

a) Soạn thảo dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh trình kỳ họp HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/nghị quyết.

b) Xây dựng chương trình điều hành kỳ họp HĐND: 2.000.000 đồng/văn bản.

c) Mức chi tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp

- Xây dựng báo cáo tập hợp ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Tổ và thảo luận tại hội trường: 500.000 đồng/báo cáo.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận chung của đại biểu HĐND tỉnh trình kỳ họp: 2.000.000 đồng/báo cáo.

d) Xây dựng báo cáo tóm tắt kỳ họp phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri: 2.000.000 đồng/báo cáo.

đ) Tổng hợp các ý kiến chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp HĐND; gỡ băng, file âm thanh; soạn thảo văn bản tổng hợp yêu cầu thực hiện các giải pháp nêu trong nội dung trả lời chất vấn: 300.000 đồng/văn bản.

e) Rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi đã được HĐND thông qua tại kỳ họp: 200.000 đồng/01 trang khổ giấy A4 nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/nghị quyết.

f) Xây dựng báo cáo kết quả công tác của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND định kỳ trình kỳ họp HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.

g) Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.

h) Xây dựng biên bản tóm tắt kỳ họp HĐND tỉnh: 1.500.000 đồng/văn bản.

i) Xây dựng báo cáo thẩm định của Đảng đoàn HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2. Mức chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản.

3. Mức chi soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.

4. Mức chi xây dựng báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.

5. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành: 800.000 đồng/báo cáo.

 6. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri trình kỳ họp: 1.000.000 đồng/báo cáo.

 7. Mức chi hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân

a) Hoạt động điều tra xã hội học

- Lập mẫu phiếu điều tra: 500.000 đồng/mẫu phiếu;

- Chi trả thù lao người cung cấp thông tin: 30.000 đồng/phiếu;

- Chi trả thù lao người đi điều tra: 10.000 đồng/phiếu.

b) Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham vấn: 1.000.000 đồng/báo cáo.

8. Mức chi bồi dưỡng viết bài phản biện, tham gia ý kiến, đánh giá tác động của văn bản mới theo yêu cầu của Thường trực HĐND: tùy theo nội dung và tính cấp thiết Thường trực HĐND quyết định mức chi bồi dưỡng tối đa không quá 1.000.000 đồng/bài.

9. Hỗ trợ cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh kinh phí xây dựng các nghị quyết của HĐND: Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định, nhưng tối đa không quá 400.000 đồng/nghị quyết.

**Điều 8.** **Mức hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh**

Ngoài việc được hưởng mức hoạt động phí theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu HĐND tỉnh được hưởng các chế độ hỗ trợ sau:

1. Trong nhiệm kỳ 2016 - 2021 của HĐND tỉnh:

 - Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ tiền may 02 bộ trang phục, mức chi: 5.000.000 đồng/bộ.

- Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ 10.000.000 đồng để mua 01 máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng.

- Được cấp lần đầu một số dụng cụ để phục vụ hoạt động đại biểu HĐND tỉnh (cặp da, sổ ghi chép, phù hiệu,…), mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

- Được chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng, mức chi tối đa 5.000.000 đồng/đại biểu/năm, giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện.

 - Tặng quà lưu niệm: Đại biểu HĐND tỉnh được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND, mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

2. Hỗ trợ văn phòng phẩm; phí khai thác internet; tìm kiếm, tra cứu thông tin; nghiên cứu tài liệu:

- Đại biểu chuyên trách: 1.000.000 đồng/tháng;

- Đại biểu kiêm nhiệm: 500.000 đồng/tháng.

3. Hỗ trợ may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh 01 bộ, trị giá: 5.000.000 đồng/nhiệm kỳ.

**Điều 9**. **Mức chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh**

a) Ngoài các nội dung chi theo quy định, chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND tỉnh (đối nội, đối ngoại, chi khác): 130.000.000 đồng/năm.

b) Hỗ trợ hoạt động các Tổ đại biểu HĐND tỉnh: 15.000.000 đồng/năm.

**Điều 10. Mức chi thăm hỏi, ốm đau, khó khăn đột xuất và việc tang**

1. Đại biểu HĐND tỉnh khi bị ốm đau được chi tiền thăm hỏi: 1.000.000 đồng/người/lần. Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, phải điều trị kéo dài thì mức chi trợ cấp một lần tối đa không quá 5.000.000 đồng, chi không quá 2 lần/người/năm.

2. Mức chi viếng đại biểu HĐND tỉnh từ trần: Đại biểu HĐND tỉnh không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng phí từ ngân sách nhà nước: 10 lần mức lương cơ sở/người; đại biểu thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp mai táng phí từ ngân sách nhà nước: 2.000.000 đồng/người.

3. Mức chi viếng cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con đại biểu HĐND tỉnh từ trần: 1.500.000 đồng/người.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Các định mức chi tiêu quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho HĐND cấp tỉnh. HĐND các huyện, thành phố căn cứ tình hình thực tế địa phương quyết định cụ thể định mức chi tiêu của HĐND cấp mình và cấp xã theo nguyên tắc:

a) Mức chi đối với HĐND cấp huyện, thành phố không quá 70% mức chi của HĐND cấp tỉnh.

b) Mức chi đối với HĐND cấp xã, phường, thị trấn không quá 70% mức chi của HĐND cấp huyện, thành phố.

2. Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện, xã do ngân sách cấp huyện, xã đảm bảo theo quy định.

**Điều 12. Điều khoản thi hành**

1. Hằng năm, căn cứ quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, định mức chi tiêu tài chính được quy định tại Nghị quyết này và nhiệm vụ được giao, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh gửi cơ quan tài chính để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có tránh nhiệm rà soát các nội dung và định mức chi của Nghị quyết này để báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh bổ sung, điều chỉnh tại kỳ họp gần nhất; nếu có vướng mắc, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND phản ánh về Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

 **1. Quy định về nội dung và mức chi**

Dự thảo quy định ban hành kèm theo Nghị quyết gồm 03 Chương, 12 Điều quy định một số định mức chi tiêu phục vụ hoạt động HĐND tỉnh, ngoài chương những quy định chung, điều khoản thi hành, dự thảo nghị quyết gồm các nội dung chính như sau:

+ Điều 4: Mức chi hỗ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp;

+ Điều 5: Mức chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát;

+ Điều 6: Mức chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri;

+ Điều 7: Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng văn bản và ban hành văn bản của HĐND, thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh;

+ Điều 8: Mức hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh;

+ Điều 9: Mức chi hỗ trợ hoạt động các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh;

+ Điều 10: Mức chi hỗ trợ xây dựng nghị quyết đối với đại biểu chuyên trách, cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

- Mức chi: Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới, dự thảo Nghị quyết dự kiến bổ sung và nâng một số định mức chi cho phù hợp, nhưng không vượt quá mức quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13.

**2. Bổ sung một số nội dung chi so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND**

Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng văn bản và ban hành văn bản:

- Chi xây dựng biên bản tóm tắt kỳ họp: 1.500.000 đồng/văn bản *(điểm 6.6, khoản 6, mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018 của Văn phòng Quốc hội: Mức chi 3.000.000 đồng/văn bản)*;

- Chi báo cáo thẩm định của Đảng đoàn HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo;

- Chi báo cáo kết quả giám sát đối với từng đơn vị chịu sự giám sát: 1.000.000 đồng/báo cáo *(vận dụng điểm a, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13)*;

- Chi báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND của Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo;

- Chi xây dựng báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết trình HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo (*đây là nội dung mới theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; mức chi* *vận dụng* *tại khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/báo cáo)*;

- Hỗ trợ may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh 01 bộ, trị giá: 5.000.000 đồng/nhiệm kỳ *(khoản 2, Điều 13 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13)*.

**3. Nâng mức chi so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND**

- Đối với mức chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp:

+ Chủ tọa và điều hành kỳ họp: Mức cũ 300.000 đồng/ngày lên mức mới 500.000 đồng/ngày *(khoản 2, Mục I, Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018: Mức chi 600.000 đồng/ngày)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 200.000 đồng/ngày;

+ Đại biểu HĐND tỉnh: Mức cũ 100.000 đồng/ngày lên mức mới 200.000 đồng/ngày *(khoản 2, Mục I, Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018: Mức chi 300.000 đồng/ngày)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 100.000 đồng/ngày;

+ Khách mời tham dự kỳ họp; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và người được trưng tập để phục vụ kỳ họp: Mức cũ 100.000 đồng/người/ngày lên mức mới 150.000 đồng/người/ngày *(khoản 1.1, Mục III, Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018: Mức chi 200.000 đồng/ngày)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 50.000 đồng/ngày;

+ Thư ký kỳ họp: Mức cũ 100.000 đồng/ngày lên mức mới 200.000 đồng/ngày *(khoản 2, Mục I, Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018: Mức chi 400.000 đồng/ngày)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 100.000 đồng/ngày;

+ Hỗ trợ tiền ăn: Mức cũ 150.000 đồng/người/ngày lên mức mới 200.000 đồng/người/ngày *(khoản 1, Mục I và khoản 1, Mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018: Mức chi 250.000 đồng/ngày)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 50.000 đồng/người/ngày cho phù hợp với giá cả thị trường và tình hình thực tế;

+ Chủ trì họp thẩm tra của các Ban HĐND; thẩm định của Đảng đoàn HĐND; phiên họp thường kỳ của Thường trực HĐND tỉnh; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự án Luật, Pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân: Mức cũ 150.000 đồng/ngày/người lên mức mới 200.000 đồng/ngày/người (khoản 4, Điều 11, Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13). Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 50.000 đồng/người/ngày;

+ Hỗ trợ đại biểu chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng, mức chi tối đa từ 3.000.000 đồng/đại biểu/năm lên 5.000.000 đồng/đại biểu/năm. Tăng 2.000.000 đồng/đại biểu/năm;

+ Hỗ trợ văn phòng phẩm; phí khai thác internet; tìm kiếm, tra cứu thông tin; nghiên cứu tài liệu (đối với đại biểu chuyên trách): Mức cũ 500.000 đồng/tháng lên mức mới 1.000.000 đồng/tháng (khoản 6, Điều 12, Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH). Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 500.000 đồng/tháng;

 + Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ tiền may 02 bộ trang phục/nhiệm kỳ (05 năm), mức chi: 4.000.000 đồng/bộ lên mức mới 5.000.000 đồng/bộ *(khoản 3, Điều 12, Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/bộ.

- Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng văn bản và ban hành văn bản:

 + Mức chi soạn thảo nghị quyết do Thường trực HĐND tỉnh trình: Mức cũ 1.000.000 đồng/nghị quyết lên mức mới 2.000.000 đồng/nghị quyết *(khoản 5, Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 5.000.000 đồng/nghị quyết)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/nghị quyết;

+ Chi xây dựng chương trình điều hành kỳ họp HĐND: Mức cũ 1.000.000 đồng/văn bản lên mức mới 2.000.000 đồng/văn bản *(điểm 6.6, khoản 6, mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018 của Văn phòng Quốc hội: Mức chi 3.000.000 đồng/văn bản)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/văn bản;

+ Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát: Mức cũ 1.000.000 đồng/văn bản lên mức mới 2.000.000 đồng/văn bản *(khoản 1, Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 1.200.000 đồng đến 2.000.000 đồng/báo cáo*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/văn bản;

+ Xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung: Mức cũ 2.000.000 đồng/báo cáo lên mức mới 3.000.000 đồng/báo cáo *(khoản 1, Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/báo cáo)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/báo cáo;

+ Xây dựng đề cương khảo sát: Mức cũ 300.000 đồng/văn bản lên mức mới 1.000.000 đồng/văn bản *(khoản 1, Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 1.200.000 đồng đến 2.000.000 đồng/báo cáo)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 700.000 đồng/báo cáo;

+ Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát: Mức cũ 500.000 đồng/báo cáo lên mức mới 2.000.000/báo cáo *(khoản 1, Điều 6 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi 1.200.000 đồng đến 2.000.000 đồng/báo cáo)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.500.000 đồng/báo cáo;

(Thực tế hiện nay, việc tổ chức một cuộc khảo sát được thực hiện như một cuộc giám sát như: Xây dựng kế hoạch, đề cương, báo cáo kết quả khảo sát,... chỉ khác là thời gian một cuộc khảo sát thường ngắn hơn so với một cuộc giám sát)

+ Chi xây dựng báo cáo tập hợp ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại tổ và thảo luận tại hội trường: Mức cũ 300.000 đồng/báo cáo lên mức mới 500.000 đồng/báo cáo *(điểm 6.6, khoản 6, mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018 của Văn phòng Quốc hội: Mức chi 2.500.000 đồng/văn bản)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 200.000 đồng/báo cáo;

+ Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận chung của đại biểu HĐND tỉnh trình kỳ họp: Mức cũ 500.000 đồng/ báo cáo lên mức mới 2.000.000 đồng/báo cáo *(điểm 6.6, khoản 6, mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018 của Văn phòng Quốc hội: Mức chi 2.500.000 đồng/văn bản)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.500.000 đồng/báo cáo;

+ Chi xây dựng báo cáo tóm tắt kỳ họp phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri: Mức cũ 1.000.000 đồng/báo cáo lên mức mới 2.000.000 đồng/báo cáo *(điểm 6.6, khoản 6, mục III Hướng dẫn số 2673/HD-VPQH ngày 15/10/2018 của Văn phòng Quốc hội: Mức chi 3.000.000 đồng/văn bản)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/báo cáo;

+ Mức chi rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp: Mức cũ 100.000 đồng/01 trang khổ giấy A4 nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/nghị quyết lên mức mới 1.500.000 đồng/nghị quyết *(khoản 6, Điều 3 Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13: Mức chi từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng)*. Tăng so với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND là 1.000.000 đồng/nghị quyết;

 + Mức chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh: Mức cũ 300.000 đồng/văn bản lên mức mới 1.000.000 đồng/văn bản *(vận dụng khoản 5, Điều 6, Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH)*;

+ Chi hỗ trợ hoạt động của các Tổ đại biểu HĐND tỉnh: Mức cũ 10.000.000 đồng/năm lên mức mới 15.000.000 đồng/năm *(tăng so với Nghị quyết 18/2016/NQ-HĐND là 5.000.000 đồng)*;

+ Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND tỉnh (đối nội, đối ngoại, chi khác): Mức cũ 100.000.000 đồng/năm lên mức mới 150.000.000 đồng/năm *(tăng so với Nghị quyết 18/2016/NQ-HĐND là 30.000.000 đồng)*.

**4. Sửa khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND và bổ sung như sau:** Mức chi viếng đại biểu HĐND tỉnh từ trần: Đại biểu HĐND tỉnh không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng phí từ ngân sách nhà nước: 10 lần mức lương cơ sở/người; đại biểu thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp mai táng phí từ ngân sách nhà nước: 2.000.000 đồng/người./.